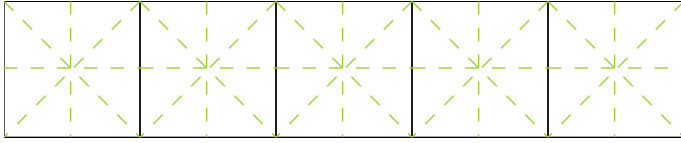


姓名: _____

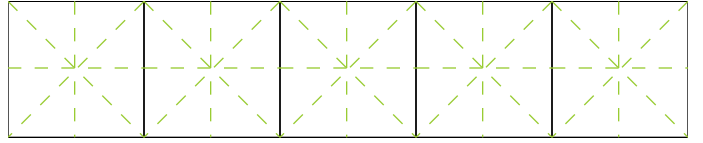
日期: _____

Make a Chinese word using each Chinese character.

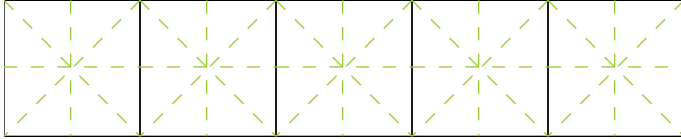
1. 洗 xǐ



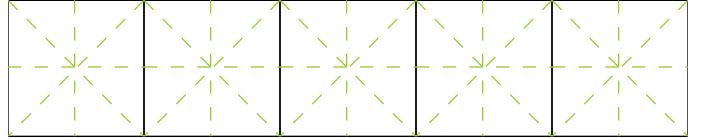
2. 选 xuǎn



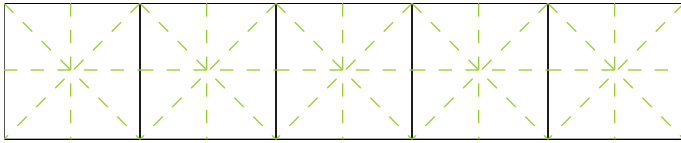
3. 情 qíng



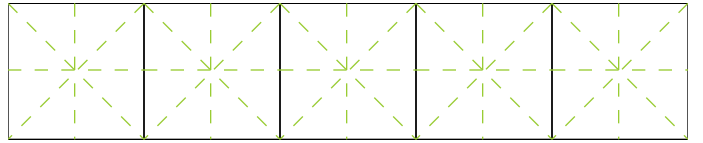
4. 晴 qíng



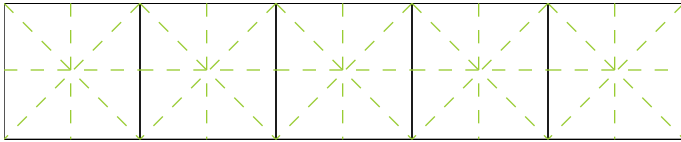
5. 玩 wán



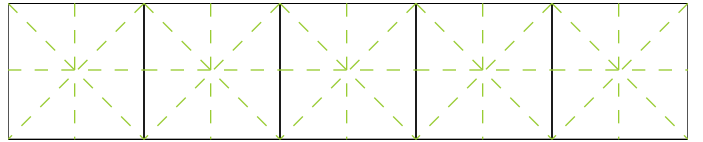
6. 远 yuǎn



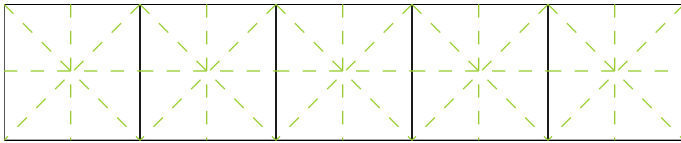
7. 问 wèn



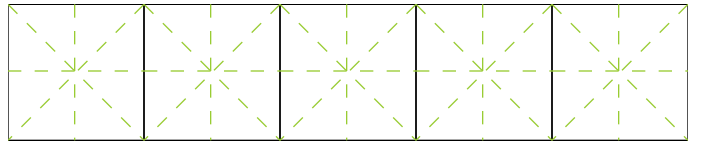
8. 间 jiān



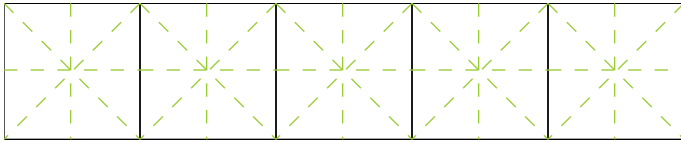
9. 做 zuò



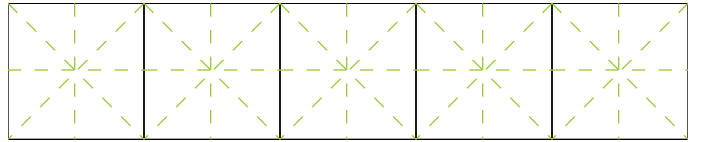
10. 座 zuò



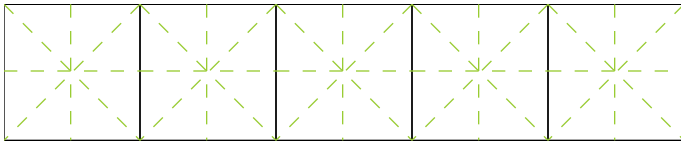
11. 妈 mā



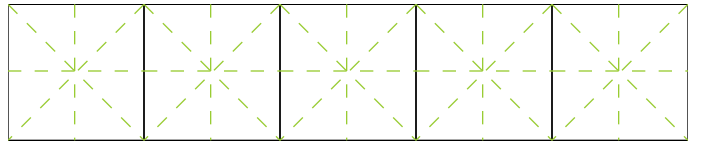
12. 码 mǎ



13. 万 wàn



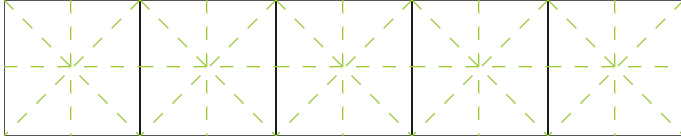
14. 方 fāng



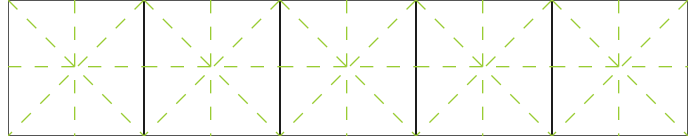
姓名: _____

日期: _____

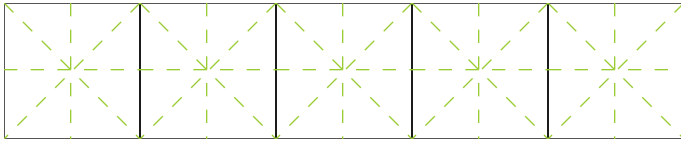
15. 明 míng



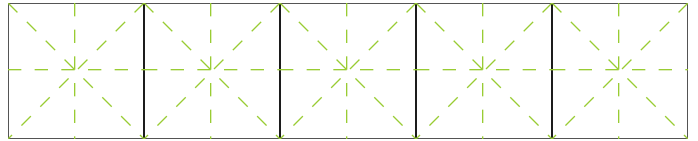
16. 朋 péng



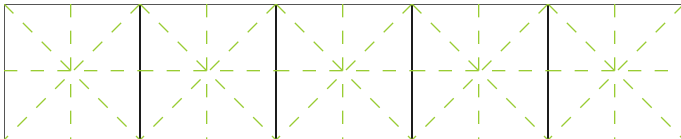
17. 爷 yé



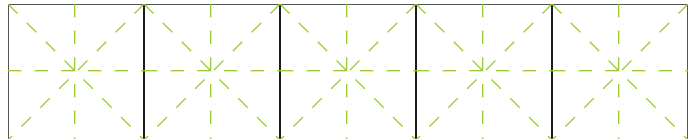
18. 节 jié



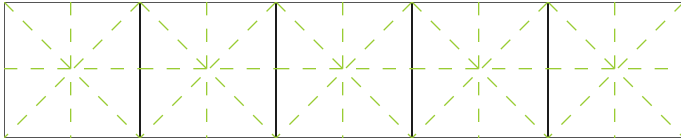
19. 外 wài



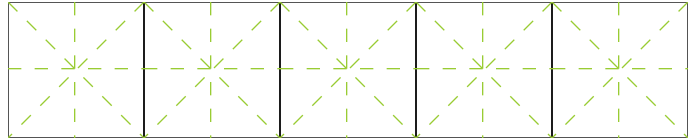
20. 处 chǔ



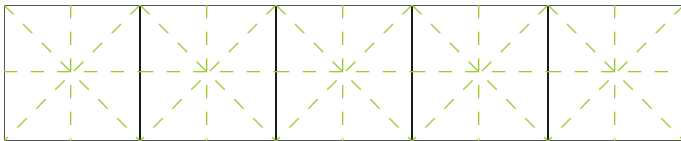
21. 听 tīng



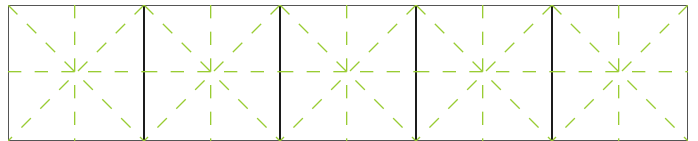
22. 近 jìn



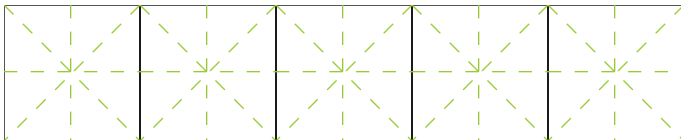
23. 办 bàn



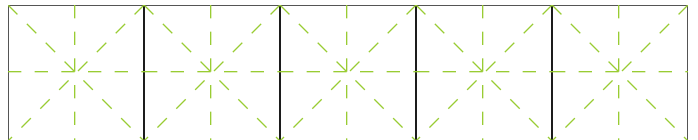
24. 为 wéi



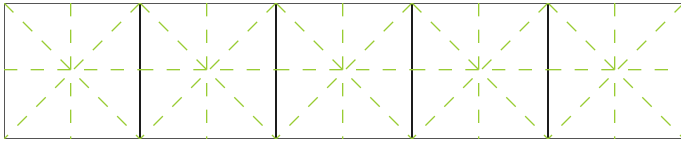
25. 秀 xiù



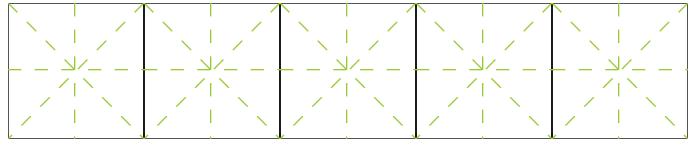
26. 李 lǐ



27. 吓 xià



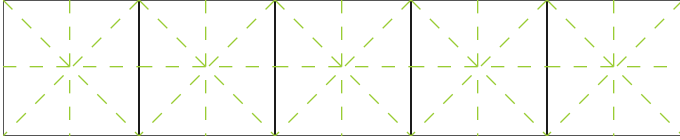
28. 虾 xiā



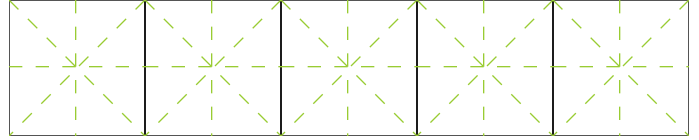
姓名: _____

日期: _____

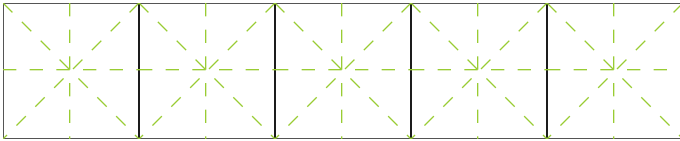
29. 沙 shā



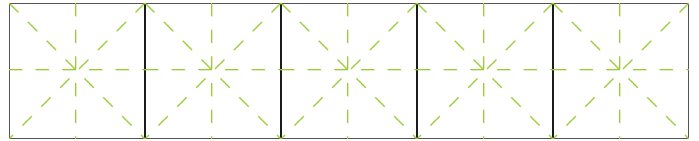
30. 纱 shā



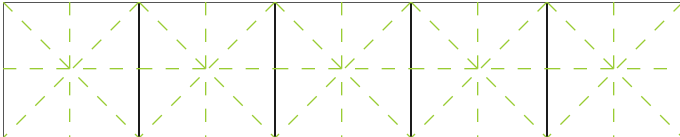
31. 古 gǔ



32. 苦 kǔ



33. 令 lìng



34. 今 jīn

